

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 cấp ngày 26 tháng 3 năm 2018.		
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 3 năm 2018, trước đây là Phó Chủ tịch)	
	Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 3 năm 2018)	
	Ông Deepal Chank Khanna Ông Yasushi Ujioka Bà Đào Thị Thiên Thanh	Thành viên Thành viên Thành viên	
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Trưởng ban (từ ngày 22 tháng 3 năm 2018)	
	Bà Hoàng Thị Mai Thủy	Trưởng ban (đến ngày 20 tháng 3 năm 2018)	
	Ông Trịnh Xuân Hà	Thành viên (từ ngày 20 tháng 3 năm 2018)	
	Ông Hàn Phi Hải	Thành viên (đến ngày 19 tháng 3 năm 2018)	
	Ông Mai Văn Nhớ	Thành viên (từ ngày 20 tháng 3 năm 2018)	
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Trần Thị Nga	Thành viên (đến ngày 19 tháng 3 năm 2018)	
	Ông Lê An Khang Ông Phan Thanh Lạc Ông Nguyễn Đình Tuấn Ông Lê Thanh Vinh Bà Trần Thị Kim Chi	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 3 năm 2018)	
	<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
	<b>Trụ sở chính</b>	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
	<b>Đơn vị kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 49, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 8 năm 2018



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**

Mai Việt Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7448  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>643.479.869.579</b>	<b>294.766.082.853</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>309.462.027.438</b>	<b>79.904.952.746</b>
111	Tiền		309.462.027.438	40.604.952.746
112	Các khoản tương đương tiền		-	39.300.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>6.672.250.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6.672.250.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>273.933.337.496</b>	<b>198.692.137.509</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50.016.179.359	51.894.102.350
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	148.244.718.371	3.486.206.480
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	41.065.858.552	102.727.858.552
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	35.307.059.673	41.284.448.586
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(700.478.459)	(700.478.459)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>8.275.855.288</b>	<b>8.965.441.721</b>
141	Hàng tồn kho		8.275.855.288	8.965.441.721
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>51.808.649.357</b>	<b>531.300.877</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.602.404.138	462.353.626
152	Thuế GTGT được khấu trừ		49.967.469.043	9.637.251
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(b)	238.776.176	59.310.000
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.206.345.133.480</b>	<b>1.072.331.632.693</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>14.940.341.882</b>	<b>27.662.017.532</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	13.669.000.000	16.704.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	1.271.341.882	10.958.017.532
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>733.010.470.459</b>	<b>756.410.595.606</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	729.094.783.182	752.398.295.819
222	Nguyên giá		1.063.594.219.534	1.060.682.194.778
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(334.499.436.352)	(308.283.898.959)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	3.915.687.277	4.012.299.787
228	Nguyên giá		4.746.417.184	4.746.417.184
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(830.729.907)	(734.117.397)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>188.150.019.429</b>	<b>18.577.242.888</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		188.150.019.429	18.577.242.888
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>259.374.865.057</b>	<b>256.865.646.909</b>
251	Đầu tư vào công ty con		259.415.646.909	256.865.646.909
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(40.781.852)	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.869.436.653</b>	<b>12.816.129.758</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	10.213.060.693	12.217.244.808
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		656.375.960	598.884.950
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.849.825.003.059</b>	<b>1.367.097.715.546</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018  
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>630.804.930.592</b>	<b>201.023.735.729</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>202.954.292.341</b>	<b>42.606.315.734</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	88.455.749.998	9.346.271.228
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		594.400.000	594.400.000
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14(a)	5.340.783.802	9.822.324.364
314	Phải trả người lao động		36.224.146	37.499.154
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.299.687.872	1.937.790.486
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	621.468.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	3.131.163.806	10.822.655.124
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	93.958.536.230	3.824.699.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	3.137.746.487	5.599.208.378
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>427.850.638.251</b>	<b>158.417.419.995</b>
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	423.832.795.999	154.512.494.999
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.281.879.800	2.994.424.750
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		735.962.452	910.500.246
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.219.020.072.467</b>	<b>1.166.073.979.817</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.219.020.072.467</b>	<b>1.166.073.979.817</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	970.912.750.000	970.912.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		970.912.750.000	970.912.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	28.940.687.153	28.940.687.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	24.927.813.411	24.927.813.411
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	194.238.821.903	141.292.729.253
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		141.292.729.253	26.869.193.074
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		52.946.092.650	114.423.536.179
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.849.825.003.059</b>	<b>1.367.097.715.546</b>

Nghiêm Thị Lệ Quyên  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng

Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.067.043.639	129.407.672.191
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23 126.067.043.639	129.407.672.191
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24 58.638.768.693	63.641.482.552
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	67.428.274.946	65.766.189.639
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25 24.602.691.077	18.679.037.710
22	Chi phí tài chính	26 8.181.388.491	8.670.127.212
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	26 8.097.803.347	8.620.511.826
25	Chi phí bán hàng	-	262.472.541
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 25.611.496.390	22.537.170.951
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	58.238.081.142	52.975.456.645
31	Thu nhập khác	1.877.326.570	2.485.285.605
32	Chi phí khác	1.141.513.734	7.260.728.018
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	28 735.812.836	(4.775.442.413)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	58.973.893.978	48.200.014.232
51	Thuế TNDN - hiện hành	29 3.298.655.883	3.207.817.106
52	Thuế TNDN - hoãn lại	29 (57.491.010)	614.329.750
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	55.732.729.105	44.377.867.376



Nghiêm Thị Lệ Quyên  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>58.973.893.978</b>	<b>48.200.014.232</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	26.100.035.065	25.560.414.867
03	Các khoản dự phòng	328.236.902	3.071.648.750
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(363.354.410)	(310.420)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(24.869.519.824)	(14.850.007.259)
06	Chi phí lãi vay	26 8.097.803.347	8.620.511.826
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>68.267.095.058</b>	<b>70.602.271.996</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(62.934.334.296)	(22.911.505.606)
10	Giảm hàng tồn kho	399.813.142	1.588.478.551
11	Giảm các khoản phải trả	(14.026.189.289)	(18.724.901.683)
12	Giảm chi phí trả trước	864.133.603	1.759.529.067
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.325.846.992)	(9.180.216.093)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14(a) (5.377.614.045)	(2.095.758.260)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	(4.622.874.988)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.248.098.346)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(22.381.041.165)</b>	<b>16.415.022.984</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(232.709.866.006)	(12.939.086.319)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	630.831.000	1.525.700.000
23	Chi cho vay	(20.000.000.000)	(132.500.000.000)
24	Thu hồi cho vay	91.369.250.000	88.186.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.550.000.000)	(4.000.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.100.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	52.860.248.557	34.226.365.614
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(110.399.536.449)</b>	<b>(24.401.020.705)</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	376.780.677.997	88.072.205.465
34	Chi trả nợ gốc vay	(14.446.539.767)	(84.874.751.742)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<b>362.334.138.230</b>	<b>3.197.453.723</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>229.553.560.616</b>	<b>(4.788.543.998)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	<b>3 79.904.952.746</b>	<b>9.115.299.410</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.514.076	779.544
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>3 309.462.027.438</b>	<b>4.327.534.956</b>



Nghiêm Thị Lê Quyên  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng




Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 9 công ty con (31 tháng 12 năm 2017: 9 công ty con) như được trình bày ở Thuyết minh 4.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 325 nhân viên (31 tháng 12 năm 2017: 315 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm từ tháng 6 năm 2015.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm tất cả chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2.17 Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)**

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí bằng tiền khác.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	40.624.051	80.034.222
Tiền gửi ngân hàng (*)	309.421.403.387	40.524.918.524
Các khoản tương đương tiền (**)	-	39.300.000.000
	<u>309.462.027.438</u>	<u>79.904.952.746</u>

(\*) Tại ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty đã nhận được khoản tiền 300 tỷ đồng từ việc phát hành trái phiếu đợt 1 từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**4 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Địa điểm hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Giá trị hợp lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
				Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (thực góp) %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (thực góp) %
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(*)	170.882.130.932	58,1	170.882.130.932	58,1
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	51.206.201.240	100,0	51.206.201.240	100,0
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	(**)	17.197.314.737	100,0	17.197.314.737	100,0
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	5.880.000.000	65,3	5.880.000.000	65,3
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	2.550.000.000	100,0	2.550.000.000	100,0
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	2.550.000.000	100,0	2.550.000.000	100,0
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	2.550.000.000	83,6	2.550.000.000	83,6
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (***)	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	5.100.000.000	67,6	5.100.000.000	83,6
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	(**)	1.500.000.000	100,0	1.500.000.000	100,0
				<u>259.415.646.909</u>		<u>(40.781.852)</u>	<u>256.865.646.909</u>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối kỳ là 375,5 tỷ đồng (tại ngày đầu năm là 412 tỷ đồng).

(\*\*) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

(\*\*\*) Trong kỳ, Công ty tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An với giá trị đầu tư thêm là 2,55 tỷ đồng.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	12.482.688.493	10.064.023.032
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	37.533.490.866	41.830.079.318
	<u>50.016.179.359</u>	<u>51.894.102.350</u>

(\*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	<u>9.637.991.248</u>	<u>6.704.369.394</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	141.428.935.407	3.486.206.480
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	6.815.782.964	-
	<u>148.244.718.371</u>	<u>3.486.206.480</u>

(\*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH JGC Việt Nam	113.225.440.679	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	<u>20.268.500.000</u>	<u>-</u>

## 7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

## (a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	33.843.858.552	(343.858.552)	95.777.858.552	(343.858.552)
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	7.222.000.000	-	6.950.000.000	-
	<u>41.065.858.552</u>	<u>(343.858.552)</u>	<u>102.727.858.552</u>	<u>(343.858.552)</u>

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Chi cho vay/ Phân loại lại VND	Thu hồi nợ vay VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 31 (b))</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	38.000.000.000	20.000.000.000	(24.500.000.000)	33.500.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	-	(32.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	23.500.000.000	-	(23.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ	1.934.000.000	-	(1.934.000.000)	-
	<u>95.434.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>(81.934.000.000)</u>	<u>33.500.000.000</u>
<b>Bên thứ ba</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	-	-	343.858.552
	<u>95.777.858.552</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>(81.934.000.000)</u>	<u>33.843.858.552</u>
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	6.950.000.000	3.035.000.000	(2.763.000.000)	7.222.000.000
	<u>102.727.858.552</u>	<u>23.035.000.000</u>	<u>(84.697.000.000)</u>	<u>41.065.858.552</u>



**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	20.000.000.000	3 tháng - đến tháng 7 năm 2018	10,0	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	13.500.000.000	3 tháng - đến tháng 9 năm 2018	10,0	(*)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	Đã lập dự phòng		
	33.843.858.552			

(\*) Các khoản cho vay được Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (là một cổ đông của Công ty) bảo lãnh.

**(b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay dài hạn	20.891.000.000	-	23.654.000.000	-
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(7.222.000.000)	-	(6.950.000.000)	-
	13.669.000.000	-	16.704.000.000	-

Biến động các khoản cho vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay/ Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 31 (b))</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ	22.363.000.000	-	(2.763.000.000)	19.600.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	-	-	1.291.000.000
	23.654.000.000	-	(2.763.000.000)	20.891.000.000
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(6.950.000.000)	(3.035.000.000)	2.763.000.000	(7.222.000.000)
	16.704.000.000	(3.035.000.000)	-	13.669.000.000

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay dài hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	19.600.000.000	5 năm - đến tháng 6 năm 2021	(*)	Một phần tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	3 năm - đến tháng 11 năm 2018	(**)	Tín chấp
	20.891.000.000			

(\*) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất Công ty vay bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh.

(\*\*) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,5%/năm.

**8 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.587.025.091	-	-	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	7.344.366.250	-	35.064.639.552	-
Lãi phải thu cho vay	1.461.653.836	(11.028.732)	2.402.711.759	(11.028.732)
Tạm ứng cho nhân viên	6.101.124.513	-	1.964.513.314	-
Các khoản khác	2.812.889.983	-	1.852.583.961	-
	35.307.059.673	(11.028.732)	41.284.448.586	(11.028.732)
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	11.149.533.912	-	38.615.816.455	-
Bên thứ ba	24.157.525.761	(11.028.732)	2.668.632.131	(11.028.732)
	35.307.059.673	(11.028.732)	41.284.448.586	(11.028.732)



**8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	580.158.382	-	10.266.834.032	-
Các khoản khác	691.183.500	(345.591.175)	691.183.500	(345.591.175)
	<u>1.271.341.882</u>	<u>(345.591.175)</u>	<u>10.958.017.532</u>	<u>(345.591.175)</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	498.204.382	-	498.204.382	-
Bên thứ ba	773.137.500	(345.591.175)	10.459.813.150	(345.591.175)
	<u>1.271.341.882</u>	<u>(345.591.175)</u>	<u>10.958.017.532</u>	<u>(345.591.175)</u>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	7.154.024.072	-	6.604.859.483	-
Chi phí SXKD dở dang	981.073.423	-	2.203.255.878	-
Công cụ, dụng cụ	140.757.793	-	157.326.360	-
	<u>8.275.855.288</u>	<u>-</u>	<u>8.965.441.721</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIẢ LẠI**

Mẫu số B 09a – DN

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	604.883.494.882	295.658.806.490	124.922.929.416	8.655.268.066	26.561.695.924	<b>1.060.682.194.778</b>
Mua trong năm	-	999.645.500	-	1.493.244.937	99.000.000	<b>2.591.890.437</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	-	-	-	320.134.319	<b>320.134.319</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	604.883.494.882	296.658.451.990	124.922.929.416	10.148.513.003	26.980.830.243	<b>1.063.594.219.534</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	153.553.172.172	100.667.280.633	45.790.086.355	2.560.835.825	5.712.523.974	<b>308.283.898.959</b>
Khấu hao trong năm	12.874.315.128	7.751.504.844	3.704.600.535	748.138.000	1.136.978.886	<b>26.215.537.393</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	166.427.487.300	108.418.785.477	49.494.686.890	3.308.973.825	6.849.502.860	<b>334.499.436.352</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	451.330.322.710	194.991.525.857	79.132.843.061	6.094.432.241	20.849.171.950	<b>752.398.295.819</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	438.456.007.582	188.239.666.513	75.428.242.526	6.839.539.178	20.131.327.383	<b>729.094.783.182</b>

Tại ngày cuối kỳ, tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 676,3 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 740,9 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 29,2 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 28,8 tỷ đồng).



**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.868.178.000	661.500.000	216.739.184	<b>4.746.417.184</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	209.688.297	418.644.225	105.784.875	<b>734.117.397</b>
Khấu hao trong kỳ	38.714.178	42.649.998	15.248.334	<b>96.612.510</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	248.402.475	461.294.223	121.033.209	<b>830.729.907</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.658.489.703	242.855.775	110.954.309	<b>4.012.299.787</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.619.775.525	200.205.777	95.705.975	<b>3.915.687.277</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 175 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 175 triệu đồng).

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế (*)	158.295.577.667	3.471.475.172
Dự án điện mặt trời Krong Pa - Gia Lai (**)	13.643.855.420	8.099.921.229
Dự án nâng cao hiệu suất phát điện nhà máy thủy điện Đắkpihao 2	8.263.966.838	-
Dự án điện mặt trời Bình Thuận	7.278.681.159	6.781.431.865
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	369.392.404	-
Khác	298.545.941	224.414.622
	<u>188.150.019.429</u>	<u>18.577.242.888</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 138.987.422 đồng.

(\*) Theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2018, tổng mức đầu tư dự kiến trước thuế GTGT của dự án là 853.239,3 triệu đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 6/2018/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 2 năm 2018, tổng mức đầu tư dự kiến trước thuế GTGT của dự án là 1.283.769 triệu đồng.

## 12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa (*)	4.621.453.768	5.687.943.100
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	2.308.364.227	2.838.742.257
Thi công xây dựng tám đôn giằng gia cố kênh dẫn nước nhà máy Đakhai	1.127.271.227	-
Chi phí kiểm định, cải tạo nhà máy thủy điện	681.771.438	888.063.128
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	442.632.857	556.887.041
Chi phí trồng rừng, đền bù của các dự án	92.444.452	533.680.992
Khác	939.122.724	1.711.928.290
	<u>10.213.060.693</u>	<u>12.217.244.808</u>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	86.689.556.539	86.689.556.539	3.702.806.058	3.702.806.058
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.766.193.459	1.766.193.459	5.643.465.170	5.643.465.170
	<u>88.455.749.998</u>	<u>88.455.749.998</u>	<u>9.346.271.228</u>	<u>9.346.271.228</u>

(\*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sharp solar solution Asia Co. LTD	<u>80.567.463.671</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	(Số phải thu)/ Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại	Tại ngày 30.6.2018 VND
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	2.985.594.680	57.396.571.491	(58.467.320.202)	-	1.914.845.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.312.614.035	3.298.655.883	(5.377.614.045)	-	1.233.655.873
Thuế tài nguyên	2.224.902.361	5.633.389.085	(5.920.950.615)	-	1.937.340.831
Thuế thu nhập cá nhân	551.150.959	1.712.497.743	(2.502.424.878)	238.776.176	-
Các loại thuế và phí khác	748.062.329	1.122.289.853	(1.615.411.053)	-	254.941.129
	<u>9.822.324.364</u>	<u>69.163.404.055</u>	<u>(73.883.720.793)</u>	<u>238.776.176</u>	<u>5.340.783.802</u>
<b>b) Phải thu</b>					
Thuế và phí đất	(59.310.000)	260.578.967	(201.268.967)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	(238.776.176)	(238.776.176)
	<u>(59.310.000)</u>	<u>260.578.967</u>	<u>(201.268.967)</u>	<u>(238.776.176)</u>	<u>(238.776.176)</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Lãi vay	4.191.571.021	281.075.661
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh 17(b))	2.880.000.000	-
Khác	1.228.116.851	1.656.714.825
	<u>8.299.687.872</u>	<u>1.937.790.486</u>

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.095.609.096	1.961.375.452
Khác	2.035.554.710	8.861.279.672
	<u>3.131.163.806</u>	<u>10.822.655.124</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	<u>3.131.163.806</u>	<u>10.822.655.124</u>
	<u>3.131.163.806</u>	<u>10.822.655.124</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**17 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng		76.780.677.997	(10.656.665.767)	-	66.124.012.230
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	3.824.699.000	-	(3.789.874.000)	12.799.699.000	12.834.524.000
	<u>3.824.699.000</u>	<u>76.780.677.997</u>	<u>(14.446.539.767)</u>	<u>27.799.699.000</u>	<u>93.958.536.230</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Gia Lai	28.473.554.423	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 10 tháng kể từ ngày giải ngân	(*)	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	32.872.729.383	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ trước ngày 7 tháng 3 năm 2018 tối đa là 6 tháng và sau ngày 7 tháng 3 năm 2018 tối đa là 4 tháng kể từ ngày giải ngân	(*)	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	4.777.728.424	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ trước ngày 7 tháng 3 năm 2018 tối đa là 6 tháng và sau ngày 7 tháng 3 năm 2018 tối đa là 4 tháng kể từ ngày giải ngân	(*)	Các quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty
	<u>66.124.012.230</u>				

(\*) Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn theo lãi suất thông báo của các ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng (i)	154.374.000.000	-	-	(12.772.000.000)	141.602.000.000
Phát hành trái phiếu (ii)	-	300.000.000.000	-	(15.000.000.000)	285.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(2.880.000.000)	-	-	(2.880.000.000)
Vay khác	138.494.999	-	-	(27.699.000)	110.795.999
	<u>154.512.494.999</u>	<u>297.120.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(27.799.699.000)</u>	<u>423.832.795.999</u>

(i) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	94.107.000.000	Hoàn vốn đầu tư các nhà máy thủy điện	Đến tháng 10 năm 2022	(*)	Các công trình nhà máy thủy điện của Công ty (Thuyết minh 10(a))
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	47.495.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A	Đến tháng 12 năm 2021	(**)	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	<u>141.602.000.000</u>				

(\*) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,5%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

(\*\*) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 3,0%/năm.

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)****(ii) Trái phiếu phát hành**

Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Tại ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành đợt 1 với 300 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu, kỳ hạn là 10 năm. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và dự án nhà máy năng lượng mặt trời Krông Pa. Tài sản thế chấp bao gồm các nhà máy, quyền sử dụng đất và tài sản sẽ hình thành trên đất như trình bày tại các Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11.

**18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.599.208.378	5.668.828.304
Tăng (Thuyết minh 21)	2.786.636.455	6.745.844.358
Chi trong kỳ/năm	(5.248.098.346)	(6.815.464.284)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.137.746.487</u>	<u>5.599.208.378</u>

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>97.091.275</u>	<u>97.091.275</u>



**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>%</u>	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>%</u>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam )	222.002.900.000	22,9	222.002.900.000	22,9
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	222.000.000.000	22,9	222.000.000.000	22,9
AVH Pte. Ltd.	179.225.350.000	18,5	179.225.350.000	18,5
International Finance Corporation	142.572.910.000	14,7	142.572.910.000	14,7
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	47.609.988.000	4,9	47.609.988.000	4,9
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	3.312.000.000	0,3	3.312.000.000	0,3
Khác	154.189.602.000	15,8	154.189.602.000	15,8
	<u>970.912.750.000</u>	<u>100,0</u>	<u>970.912.750.000</u>	<u>100,0</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Giá trị cổ phiếu VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	74.490.339	744.903.390.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	14.897.985	148.979.850.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.702.951	77.029.510.000
	<u>97.091.275</u>	<u>970.912.750.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>97.091.275</u>	<u>970.912.750.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	744.903.390.000	1.980.358.653	21.180.306.796	175.849.043.074	<b>943.913.098.523</b>
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	148.979.850.000	-	-	(148.979.850.000)	-
Phát hành cổ phiếu	77.029.510.000	26.960.328.500	-	-	<b>103.989.838.500</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.747.506.615	130.706.827.039	<b>130.706.827.039</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(3.747.506.615)	(3.747.506.615)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.745.844.358)	<b>(6.745.844.358)</b>
Chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	(5.789.939.887)	<b>(5.789.939.887)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	970.912.750.000	28.940.687.153	24.927.813.411	141.292.729.253	<b>1.166.073.979.817</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	55.732.729.105	<b>55.732.729.105</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.786.636.455)	<b>(2.786.636.455)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	970.912.750.000	28.940.687.153	24.927.813.411	194.238.821.903	<b>1.219.020.072.467</b>

**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

## (a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 13.395,5 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 1.075,6 Đô la Mỹ).

## (b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 22.735.481.703 đồng và 24.638.662.081 đồng tương ứng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 32).

**23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán điện	121.620.311.694	111.937.186.902
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.446.731.945	17.470.485.289
	<u>126.067.043.639</u>	<u>129.407.672.191</u>

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán điện	55.238.457.054	48.200.636.560
Giá vốn dịch vụ cung cấp	3.400.311.639	15.440.845.992
	<u>58.638.768.693</u>	<u>63.641.482.552</u>

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.349.446.000	11.919.364.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.889.242.824	6.399.681.127
Khác	364.002.253	359.992.583
	<u>24.602.691.077</u>	<u>18.679.037.710</u>



## 26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2018 VND	2017 VND
Lãi vay	8.097.803.347	8.620.511.826
Khác	83.585.144	49.615.386
	<u>8.181.388.491</u>	<u>8.670.127.212</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lương	12.279.105.050	9.947.062.580
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.660.863.323	1.023.352.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.767.962	484.517.923
Công cụ dụng cụ	762.123.712	350.936.765
Chi phí khác	10.417.636.343	10.731.301.300
	<u>25.611.496.390</u>	<u>22.537.170.951</u>

## 28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2018 VND	2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập hoạt động cho thuê	1.594.903.538	1.585.101.098
Thanh lý tài sản cố định	-	577.789.842
Khác	282.423.032	322.394.665
	<u>1.877.326.570</u>	<u>2.485.285.605</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá vốn hoạt động cho thuê	1.064.583.498	1.375.519.241
Xóa sổ dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre	-	5.874.151.977
Khác	76.930.236	11.056.800
	<u>1.141.513.734</u>	<u>7.260.728.018</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>735.812.836</u>	<u>(4.775.442.413)</u>

**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") - Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2002).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai số 400/GCN-UB cấp ngày 16 tháng 3 năm 2005.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính ("Công văn số 11684/BTC-TCT") thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).



**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.973.893.978	48.200.014.232
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	3.980.211.733	10.232.116.352
Thu nhập không chịu thuế	(18.309.674.508)	(11.919.364.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	44.644.431.203	46.512.766.584
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.283.563.235	2.738.539.681
Thuế tính ở thuế suất 10%	3.322.661.502	3.282.006.818
Thuế được miễn hoặc giảm	(2.365.059.874)	(2.198.399.643)
Chi phí thuế TNDN (*)	3.241.164.863	3.822.146.856
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.298.655.883	3.207.817.106
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(57.491.010)	614.329.750
	3.241.164.873	3.822.146.856

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN hiện hành.



## 30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.283.212.544	30.166.310.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.100.035.065	25.560.414.867
Chi phí nhân viên	20.713.490.165	17.736.341.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	909.373.231	1.734.389.386
Chi phí khác	18.118.000.316	11.243.669.464
	<u>85.124.111.321</u>	<u>86.441.126.044</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (đã sáp nhập vào Công ty)	Công ty con	Chia doanh thu BCC Chia chi phí BCC Phân chia lợi nhuận BCC Hoàn trả vốn góp Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua điện	- - - - - -	12.094.375.386 6.356.633.209 5.789.939.887 3.629.607.821 521.328.252 343.703.461
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Công ty con	Cổ tức được chia Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Thuê xe Chi phí chi hộ	17.879.046.000 815.378.796 - 158.931.579	11.919.364.000 598.891.071 40.745.295 -
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Thu hồi khoản cho vay Mua hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay Chi phí chi hộ	971.996.683 - - 59.066.834 20.590.388	996.281.451 186.000.000 134.499.845 63.393.250 -

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.697.000.000 1.014.274.259 388.987.363	4.000.000.000 1.268.125.001 1.125.290.169
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.050.000.000 60.000.000	110.677.454 60.800.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ Cổ tức được chia	407.457.051 28.196.636 470.400.000	452.386.570 - -
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ Góp vốn	4.160.000 2.550.000.000	- -
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	Công ty con	Chi phí chi hộ	6.240.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
				2018 VND	2017 VND
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Ứng trước tiền mua hàng	36.340.909 1.471.303.801 7.818.930.000	- 768.252.944 -
	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre (trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Vietnam)	Cổ đồng	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.040.000	-
	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Doanh thu bán điện	76.115.576.539	77.138.946.549
	Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản cho vay Mua hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay	23.500.000.000 - 607.977.550	74.000.000.000 3.561.023.867 2.294.000.000
	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	- - -	30.000.000.000 10.000.000.000 899.250.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
				2018 VND	2017 VND
	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Cho vay Lãi cho vay Thu hồi khoản cho vay	20.000.000.000 2.593.401.828 24.500.000.000	61.000.000.000 1.031.133.333 -
	Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Cho vay	32.000.000.000 827.884.323 -	- 408.000.000 32.000.000.000
	Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Ứng trước tiền mua hàng	22.363.636 53.746.506	9.550.982.000 -
	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ Ứng trước tiền mua dịch vụ	394.216.993 148.015.000	2.270.731.327 -
	Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.119.399.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
				2018 VND	2017 VND
	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Cho vay	-	500.000.000
			Thu hồi khoản cho vay	7	500.000.000
			Lãi cho vay	-	4.513.889
			Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.272.730	48.872.730
	Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	716.985.000
	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.393.875.200	387.655.000
			Chi phí chi hộ	2.599.545	-
	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Bến Tre - Trung tâm lễ hành	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	29.545.908	85.326.086



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hoa	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
		160.945.455
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
		70.636.364
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ
		158.977.735
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ
		17.410.908
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ
		1.030.945.498
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Lương và các quyền lợi gộp
		2.560.614.481
		2.777.292.386

## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	436.826.957	793.886.408
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	173.250.000	3.655.946.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	68.909.177	229.490.374
<b>Bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	35.010.839.732	37.000.756.536
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	1.743.665.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Cần Thơ	100.000.000	150.000.000
	<u>37.533.490.866</u>	<u>41.830.079.318</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
<b>Cổ đông</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	6.616.099.458	-
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	145.937.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	53.746.506	-
	<u>6.815.782.964</u>	<u>-</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	-	1.934.000.000
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	33.500.000.000	38.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	-	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	23.500.000.000
	<u>33.500.000.000</u>	<u>95.434.000.000</u>

## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	19.600.000.000	22.363.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	1.291.000.000
	<u>20.891.000.000</u>	<u>23.654.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	8.146.432.380	9.260.100.431
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.585.137.833	434.225.223
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	21.000.000	27.427.521.211
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	7.000.000	1.845.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	6.864.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư Vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	-	317.681.127
<b>Cổ đông</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	78.559.615	80.104.604
<b>Bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	500.674.749	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	346.575.342	327.222.222
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	212.812.720	5.072.222
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	197.327.273	278.840.248
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	38.850.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	8.300.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	-	275.555.556
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	207.648.611
	<u>11.149.533.912</u>	<u>38.615.816.455</u>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</b>		
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	498.204.382	498.204.382



**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tư Vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	858.880.455	653.380.455
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	305.940.200	432.153.150
<b>Cổ đông</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	3.803.477.715
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	554.781.304	24.889.920
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	46.591.500	-
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	-	333.250.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	-	396.313.930
	<u>1.766.193.459</u>	<u>5.643.465.170</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Gia Lai	550.000.000	550.000.000

**32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	3.583.760.756	3.695.060.756
Từ 1 đến 5 năm	10.365.976.159	12.024.533.307
Trên 5 năm	8.785.744.788	8.919.068.018
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>22.735.481.703</u>	<u>24.638.662.081</u>

**33 CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số doanh nghiệp như sau:

	<b>Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %</b>
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51

**34 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2018.

\_\_\_\_\_  
Nghiêm Thị Lệ Quyên  
Người lập

\_\_\_\_\_  
Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Lê An Khang  
Tổng Giám đốc